Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Công ty thành viên của JPA Internaltional
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 **Fax** : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com **Website** : *www.vietvalues.com*

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TRÀ VINH

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Chủ tịch Công ty	02 - 03
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
3. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	06 - 07
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	08
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	09
6. Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	10 – 22

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY

1. Khái quát về Công ty

Công ty TNHH MTV Quản lý Khai thác Công trình Thủy lợi Trà Vinh là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi từ Công ty Quản lý Khai thác Công trình Thủy lợi Trà Vinh theo Quyết định số 314/QĐ-UBND ngày 13 tháng 03 năm 2009 của UBND tỉnh Trà Vinh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2100234245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 26 tháng 03 năm 2009.

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thực hiện thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 05 ngày 13 tháng 11 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp.

Vốn điều lệ : 523.876.101.867 đồng (Năm trăm hai mươi ba tỷ, tám trăm bảy mươi sáu triệu, một trăm lẻ một ngàn, tám trăm sáu mươi bảy đồng).

2. Trụ sở hoạt động

Địa chỉ trụ sở chính : Số 10, ấp Long Bình, đường Bạch Đằng, phường 4, Tp. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại : +84 (294) 385 3279

Mã số thuế : 2 1 0 0 2 3 4 2 4 5

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích: Tổ chức quản lý, khai thác công trình và hệ thống công trình thủy lợi trong tỉnh đảm bảo yêu cầu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, trang trại, nuôi thủy sản và dân sinh trên địa bàn tỉnh. Cải tạo, duy tu, sửa chữa, nâng cấp các công trình hệ thống thủy lợi được giao quản lý. Làm chủ đầu tư sửa chữa các công trình bằng nguồn vốn thủy lợi phí;
- Hoạt động sản xuất kinh doanh: Tư vấn, khảo sát thiết kế, lập dự án đầu tư các công trình thủy lợi. Thi công các công trình thủy lợi.

4. Chủ tịch công ty, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Chủ tịch công ty, các thành viên Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc, quản lý của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Chủ tịch Công ty

Chủ tịch Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này là ông Nguyễn Văn Nguyền.

4.2 Kiểm soát viên

Kiểm soát viên đến thời điểm lập Báo cáo này là bà Dương Thị Bé Hai (được bổ nhiệm ngày 18/02/2022).

4.3 Ban Giám đốc

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Lê Phước Dũng	Giám đốc
Ông Lê Ngọc Nhiễm	Phó Giám đốc

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Nguyền – Chủ tịch.

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 06 đến trang 22.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chủ tịch Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Kiểm toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiền hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trà Vinh, ngày 05 tháng 10 năm 2022.

NGUYỄN VĂN NGUYỀN
Chủ tịch Công ty

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES®)
Công ty thành viên của JPA International
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 **Fax** : +84 (28) 3859 2289
Email : contact@vietvalues.com **Website** : *www.vietvalues.com*

Số: 2395/22/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TRÀ VINH

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH MTV Quản lý Khai thác Công trình Thủy lợi Trà Vinh (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 10 năm 2022, từ trang 06 đến trang 22, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về thông tin tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 10 năm 2022.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt *(VIETVALUES)*

Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1512-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:
- *Như trên.*
- *Lưu VIETVALUES.*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	**A- TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**38.485.859.241**	**29.557.098.151**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	5.1	**29.243.946.030**	**28.370.802.990**
111	1. Tiền		29.243.946.030	28.370.802.990
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		-	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**8.909.182.532**	**1.159.070.032**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.2	300.347.000	300.347.000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.255.548.000	-
136	2. Phải thu ngắn hạn khác	5.3	1.653.634.532	1.159.070.032
137	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5.4	(300.347.000)	(300.347.000)
140	**IV. Hàng tồn kho**	5.5	**332.730.679**	**27.225.129**
141	1. Hàng tồn kho		361.752.060	56.246.510
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(29.021.381)	(29.021.381)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		-	-
200	**B- TÀI SẢN DÀI HẠN**		**517.540.429.336**	**517.626.828.728**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**517.540.429.336**	**517.626.828.728**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.6	517.540.429.336	517.626.828.728
222	*- Nguyên giá*		*522.030.773.346*	*522.030.773.346*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(4.490.344.010)*	*(4.403.944.618)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		-	-
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		-	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		-	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)**		**556.026.288.577**	**547.183.926.879**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	**A- NỢ PHẢI TRẢ**		**32.085.004.131**	**23.242.642.433**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**32.085.004.131**	**23.242.642.433**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	5.7	82.984.560	15.032.437.520
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.8	-	60.000
319	3. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.9	32.097.911.868	7.802.624.210
322	4. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.10	(95.892.297)	407.520.703
330	**II. Nợ dài hạn**		-	-
400	**B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**523.941.284.446**	**523.941.284.446**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	5.11	**523.941.284.446**	**523.941.284.446**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		523.876.101.867	523.876.101.867
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		65.182.579	65.182.579
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)**		**556.026.288.577**	**547.183.926.879**

Trà Vinh, ngày 05 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch
LƯƠNG PHƯƠNG THẢO	TỪ LONG THUẦN	NGUYỄN VĂN NGUYỀN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này			Kỳ trước
			Hoạt động công ích	Hoạt động kinh doanh	Cộng	
1	2	3	4	5	6	7
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	6.1	**8.322.789.183**	-	**8.322.789.183**	**8.912.062.922**
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**8.322.789.183**	-	**8.322.789.183**	**8.912.062.922**
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	1.555.647.000	-	1.555.647.000	2.229.333.000
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**6.767.142.183**	-	**6.767.142.183**	**6.682.729.922**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	22.778.279	13.569.849	36.348.128	25.011.219
22	7. Chi phí tài chính		-	-	-	-
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	-	-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.4	6.789.920.462	13.569.849	6.803.490.311	6.707.741.141
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		-	-	-	-
31	11. Thu nhập khác		-	-	-	-
32	12. Chi phí khác		-	-	-	-
40	**13. Lợi nhuận khác**		-	-	-	-
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		-	-	-	-
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.10b	-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		-	-	-	-
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)**		-	-	-	-

Trà Vinh, ngày 05 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch
LƯƠNG PHƯƠNG THẢO	TỪ LONG THUẦN	NGUYỄN VĂN NGUYỀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		-	-
	2. Điều chỉnh các khoản		**86.399.392**	**104.333.276**
02	- Khấu hao tài sản cố định	5.6	86.399.392	104.333.276
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		-	-
06	- Chi phí lãi vay		-	-
08	**3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**86.399.392**	**104.333.276**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(7.750.112.500)	(6.884.674.846)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(305.505.550)	(377.552.158)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		9.345.793.030	11.813.429.765
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		-	-
13	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5.8	(18.332)	(18.332)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		500.000.000	247.535.393
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.003.413.000)	(920.500.353)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***873.143.040***	***3.982.552.745***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	-
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		-	-
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	-
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		-	-
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)**		**873.143.040**	**3.982.552.745**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**28.370.802.990**	**23.267.239.983**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	5.1	**29.243.946.030**	**27.249.792.728**

Trà Vinh, ngày 05 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch
LƯƠNG PHƯƠNG THẢO	TỪ LONG THUẦN	NGUYỄN VĂN NGUYỀN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Công ty TNHH MTV Quản lý Khai thác Công trình Thủy lợi Trà Vinh (sau đây gọi là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Quản lý Khai thác Công trình Thủy lợi Trà Vinh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi từ Công ty Quản lý Khai thác Công trình Thủy lợi Trà Vinh theo Quyết định số 314/QĐ-UBND ngày 13 tháng 03 năm 2009 của UBND tỉnh Trà Vinh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2100234245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 26 tháng 03 năm 2009, và các giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là lần thay đổi ngày 13 tháng 11 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Chuyên về quản lý, khai thác, xây lắp các công trình Thủy lợi.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích: Tổ chức quản lý, khai thác công trình và hệ thống công trình Thủy lợi trong tỉnh đảm bảo yêu cầu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, trang trại, nuôi thủy sản và dân sinh trên địa bàn tỉnh. Cải tạo, duy tu, sửa chữa, nâng cấp các công trình hệ thống Thủy lợi được giao quản lý. Làm chủ đầu tư sửa chữa các công trình bằng nguồn vốn Thủy lợi phí.
- Hoạt động sản xuất kinh doanh: Tư vấn, khảo sát thiết kế, lập dự án đầu tư các công trình Thủy lợi. Thi công các công trình Thủy lợi.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 104 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 102 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính giữa niên độ của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng hóa ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 12
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06

Theo quy định tại Khoản 6, điều VII thông tư 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2018 của Bộ Tài chính, các tài sản sau đây của Công ty khai thác công trình thủy lợi không phải trích khấu hao:

- Tài sản được xây đúc bằng bê tông và bằng đất của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước.

- Máy bơm nước từ 8.000m3/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình.

6. Phải trả người lao động

Quỹ lương của người lao động và viên chức quản lý được tính theo Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 và Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016. Quỹ lương năm 2022 của người lao động duyệt theo Quyết định số 420/QĐ-CTCTTL ngày 22 tháng 06 năm 2022 do Chủ tịch Công ty phê duyệt và quỹ lương của viên chức quản lý theo Quyết định số 1392/UBND-KT ngày 08 tháng 04 năm 2022 được UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt.

Quỹ lương viên chức quản lý được phê duyệt trong năm: 1.584.000.000 đồng.

Quỹ lương người lao động được phê duyệt trong năm: 8.676.874.000 đồng.

7. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

8. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

9. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được chủ sở hữu phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được chủ sở hữu phê duyệt.

10. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp các dịch vụ về thủy lợi

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

12. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.
- Theo Điều 8, mục 2 của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài chính thì thu nhập từ cung cấp dịch vụ tưới tiêu của doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Thu nhập từ nguồn miễn thủy lợi phí và thu nhập từ quản lý vận hành đều là dịch vụ công ích nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Các khoản thu nhập từ bán vật tư phục vụ sửa chữa cống đập, thu nhập từ cung cấp dịch vụ xây lắp được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% do tổng doanh thu của các hoạt động này dưới 20 tỷ theo quy định tại Thông tư 78/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài chính.
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính

thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc giai đoạn tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐƠN VỊ TÍNH: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	80.042.157	62.553.439
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	29.163.903.873	28.308.249.551
Cộng	**29.243.946.030**	**28.370.802.990**

(*) Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Trà Vinh.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	***300.347.000***	***(300.347.000)***	***300.347.000***	***(300.347.000)***
- Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Trà Vinh	181.027.000	(181.027.000)	181.027.000	(181.027.000)
- Ban Quản lý dự án các dự án thủy lợi Trà Vinh	13.366.000	(13.366.000)	13.366.000	(13.366.000)
- Các đối tượng khác	105.954.000	(105.954.000)	105.954.000	(105.954.000)
Cộng	**300.347.000**	**(300.347.000)**	**300.347.000**	**(300.347.000)**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn không là bên liên quan	***7.255.548.000***	-
- Công ty TNHH Cơ khí – Xây lắp và Thương mại Duy Kha (*)	3.434.000.000	-
- Công ty Tân Tân Bình	676.000.000	-
- Các đối tượng khác	3.145.548.000	-
Cộng	**7.255.548.000**	-

4. Phải thu khác ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu ngắn hạn các tổ chức khác	**1.653.634.532**	-	**1.159.070.032**	-
- Ngân sách Nhà nước (phải thu tiền nhà làm việc công ty)	1.133.059.329	-	1.133.059.329	-
- Tạm ứng của nhân viên	20.575.203	-	7.155.019	-
- Ngân sách Tỉnh (cấp quỹ khen thưởng, phúc lợi)	500.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	-	-	18.855.684	-
Cộng	**1.653.634.532**	-	**1.159.070.032**	-

5. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các bên liên quan		-	-		-	-
Các tổ chức và cá nhân khác		***300.347.000***	-		***300.347.000***	-
- Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Trà Vinh	Trên 3 năm	181.027.000	-	Trên 3 năm	181.027.000	-
- Công trình Đê Trà Cú (HTTLNĐ cù lao Hòa Minh)	Trên 3 năm	100.000.000	-	Trên 3 năm	100.000.000	-
- Ban Quản lý dự án các dự án thủy lợi Trà Vinh	Trên 3 năm	13.336.000	-	Trên 3 năm	13.336.000	-
- Các đối tượng khác		5.954.000	-		5.954.000	-
Cộng		**300.347.000**	**-**		**300.347.000**	**-**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:

	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	Cộng
Số đầu năm	(300.347.000)	-	(300.347.000)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-	-
Số cuối kỳ	**(300.347.000)**	**-**	**(300.347.000)**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	361.752.060	(29.021.381)	56.246.510	(29.021.381)
Cộng	**361.752.060**	**(29.021.381)**	**56.246.510**	**(29.021.381)**

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	520.317.789.166	821.198.091	792.387.489	99.398.600	522.030.773.346
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ (*)	**520.317.789.166**	**821.198.091**	**792.387.489**	**99.398.600**	**522.030.773.346**
Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*1.350.861.144*	*821.198.091*	*792.387.489*	*99.398.600*	*3.063.845.324*
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số đầu năm	2.692.590.889	819.567.640	792.387.489	99.398.600	4.403.944.618
Khấu hao trong kỳ	84.768.941	1.630.451	-	-	86.399.392
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**2.777.359.830**	**821.198.091**	**792.387.489**	**99.398.600**	**4.490.344.010**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	**517.625.198.277**	**1.630.451**	-	-	**517.626.828.728**
Số cuối kỳ	**517.540.429.336**	-	-	-	**517.540.429.336**

(*) *Trong đó:Nguyên giá của tài sản không phải trích khấu hao theo Thông tư 11/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 29 tháng 1 năm 2009 như thuyết minh ở mục IV.5 là 515.320.065.607.*

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các khách hàng khác	***82.984.560***	***15.032.437.520***
- Công ty TNHH Toàn Thành	30.000.000	109.430.000
- Công ty TNHH TV TK XD Trà Vinh (2)	23.000.000	99.000.000
- Các khách hàng khác	29.984.560	14.824.007.520
Cộng	**82.984.560**	**15.032.437.520**

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-		-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	60.000	-	28.925.237	(28.985.237)	-	-
Cộng	**60.000**	-	**28.925.237**	**(28.985.237)**	-	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	-	-
Lỗ các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	-	-
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	-	-

10. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***32.097.911.868***	***7.802.624.210***
- Tạm ứng ngân sách	27.677.210.817	4.379.277.862
- Thanh lý Tài sản hư hỏng (nộp ngân sách Nhà Nước) (*)	2.872.069.548	2.872.069.548
-Ký quỹ bảo hành công trình	1.468.769.603	471.414.900
- Các khoản phải trả khác	79.861.900	79.861.900
Cộng	**32.097.911.868**	**7.802.624.210**

11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng từ Ngân sách cấp	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	256.468.542	500.000.000	(653.190.000)	103.278.542
Quỹ phúc lợi	147.456.657	-	(255.798.000)	(108.341.343)
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	3.595.504	-	(94.425.000)	(90.829.496)
Cộng	**407.520.703**	**500.000.000**	**(1.003.413.000)**	**(95.892.297)**

12. Vốn chủ sở hữu

12a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
1. Số dư tại 01/01/2021	**523.876.101.867**	**65.182.579**	**61.203**	**523.941.345.649**
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Lợi nhuận giảm	**523.876.101.867**	**65.182.579**	**61.203**	**523.941.345.649**
4. Số dư tại 30/06/2021	**523.876.101.867**	**65.182.579**	**61.203**	**523.941.345.649**
5. Số dư tại 01/01/2022	**523.876.101.867**	**65.182.579**	-	**523.941.284.446**
6. Tăng trong kỳ	-	-	-	-
7. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
8. Số dư tại 30/06/2022	**523.876.101.867**	**65.182.579**	-	**523.941.284.446**

12b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Toàn bộ vốn góp chủ sở hữu là của Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐƠN VỊ TÍNH: VND)

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
- Hoạt động công ích	8.322.789.183	8.912.062.922
- Hoạt động kinh doanh	-	-
Cộng	**8.322.789.183**	**8.912.062.922**

2. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
- Hoạt động công ích	1.555.647.000	2.229.333.000
- Hoạt động kinh doanh	-	-
Cộng	**1.555.647.000**	**2.229.333.000**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Toàn bộ là lãi tiền gửi thanh toán.

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
- Chi phí nhân viên quản lý	4.271.553.420	4.415.911.920
- Chi phí đồ dùng văn phòng	140.330.001	64.883.000
- Chi phí vật liệu quản lý	65.164.900	150.954.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	85.038.782	96.169.640
- Thuế, phí và lệ phí	14.647.152	11.929.068
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	238.894.246	234.964.274
- Chi phí bằng tiền khác	1.987.861.810	1.732.929.239
Cộng	**6.803.490.311**	**6.707.741.141**

5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.761.141.901	2.437.006.364
- Chi phí nhân công	4.312.045.995	4.620.947.243
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	85.038.782	104.333.276
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	238.894.246	234.964.274
- Chi phí bằng tiền khác	1.962.528.962	1.367.458.307
Cộng	**8.359.649.886**	**8.764.709.464**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐƠN VỊ TÍNH: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản tài sản tiềm tàng.

2. Nợ tiềm tàng

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (*):

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
- Lương, thưởng	497.600.000	635.372.328
Cộng	**497.600.000**	**635.372.328**

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Chủ tịch, Ban Giám đốc, Ban Kiểm Soát và Kế toán trưởng.

4. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, toàn bộ hoạt động tạo ra doanh thu của Công ty là hoạt động công ích.

Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ doanh thu của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

6. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trà Vinh, ngày 05 tháng 10 năm 2022.

LƯƠNG PHƯƠNG THẢO	**TỪ LONG THUẦN**	**NGUYỄN VĂN NGUYỀN**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Công ty**